

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023
của thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP, ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP, ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Căn cứ Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;
Căn cứ Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long để thực hiện công trình, dự án;
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long tại Tờ trình số 203/TTr-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5565/TTr-STNMT ngày 23 tháng 12 năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 8	Phường 9	Phường Tân Hòa	Phường Tân Hội	Phường Tân Ngãi	Phường Trường An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	Loại đất													
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.037,31	1,58	34,84	168,17	79,13	166,80	153,57	67,43	465,62	337,09	389,86	173,22
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	123,45					0,83	12,76		42,29		63,75	3,82
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	123,45					0,83	12,76		42,29		63,75	3,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,21			0,10	0,02	0,01	0,33	0,26	0,13	0,06	0,08	0,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.890,38	1,58	33,61	167,66	78,94	164,17	139,67	66,78	422,78	321,28	325,79	168,12
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,37		1,23	0,41	0,17	1,79	0,81	0,39	0,42	2,85	0,24	1,06
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,91									12,91		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.743,36	90,26	117,26	207,72	163,66	226,95	183,98	396,92	281,28	183,31	510,89	381,13
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	52,99						8,72	35,96			8,31	
2.2	Đất an ninh	CAN	5,87	0,29	0,07	3,91		0,03	0,65	0,02			0,08	0,82
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	116,24	6,63	2,19	0,37	4,25	2,73	6,69	14,33	0,31	2,88	31,57	44,29
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	82,67	1,02	1,10	2,06	1,45	7,68	1,68	4,69	4,09	5,71	51,69	1,50
2.7	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	0,38								0,38			
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	895,11	28,81	55,39	62,78	64,30	64,97	67,87	123,00	129,84	69,73	116,77	111,65
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	DGT	511,28	17,87	17,85	38,74	35,24	31,03	42,45	83,31	80,83	29,07	62,64	72,25
-	Đất thủy lợi	DTL	203,58	0,44	14,03	7,01	11,28	21,90	8,87	21,32	25,44	31,51	35,42	26,36
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,04	2,81	1,02	0,55		0,37	0,03	5,18				1,08
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,80	0,26	0,03	0,18	5,37	0,16	0,03	2,39	0,13	0,10	5,53	0,62
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	61,78	3,03	9,08	12,02	5,08	1,90	13,74	7,06	2,00	0,68	2,37	4,82
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	11,30		8,70					1,02		0,80		0,78
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,54	0,15					1,17		4,67	0,29	0,15	0,11

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 8	Phường 9	Phường Tân Hòa	Phường Tân Hội	Phường Tân Ngãi	Phường Trường An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	0,62	0,44	0,03		0,02					0,02	0,10	0,01
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,68	0,10							0,06		0,52	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-											
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	31,14	1,88	3,29	1,14	3,82	3,11	0,37	1,29	4,18	5,28	3,34	3,44
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	36,87	0,10	1,19	2,66	3,28	6,50	0,39	1,31	12,40	1,49	5,70	1,85
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,27			0,27							1,00	
-	Đất chợ	DCH	4,21	1,73	0,17	0,21	0,21		0,82	0,12	0,13	0,49		0,33
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,34	0,05	0,11	0,12	0,10	0,09	0,16	0,03	0,06	0,07	0,29	0,26
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	57,20	1,82	0,02	3,95	2,79		0,40	24,66		0,06	3,34	20,16
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	-											
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	763,63	23,66	38,45	110,09	71,02	74,37	72,88	97,12	51,03	42,32	81,11	101,58
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,24	3,76	1,88	0,62	2,95	1,06	2,50	22,19	0,42	0,67	0,61	1,58
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,00	0,27	0,57	0,36	3,30		0,30	0,41			1,79	
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,17		0,02	0,30	1,35	0,93		0,82	1,38	1,05	0,01	0,31
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	697,79	23,17	17,46	23,16	12,15	75,09	22,10	69,37	93,77	60,82	215,32	85,38
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	18,70	0,78						4,32				13,60
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,03						0,03					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,80	-	-	-	-	-	-	-	0,80	-	-	-
II	Khu chức năng													
1	Đất đô thị	KDT	4.781,47	91,84	152,10	375,89	242,79	393,75	337,55	464,35	747,70	520,40	900,75	554,35
2	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	182,00							102,50				79,50
3	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	73,00											73,00

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 8	Phường 9	Phường Tân Hòa	Phường Tân Hội	Phường Tân Ngãi	Phường Trường An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	231,41	0,01	1,63	1,89	0,72	6,68	16,09	96,55	1,89	-	0,31	105,64
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	39,91	-	-	-	-	-	1,00	19,12	0,06	-	-	19,73
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>39,91</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1,0</i>	<i>19,1</i>	<i>0,06</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>19,7</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,06	-	-	-	0,01	-	-	0,05	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	191,05	0,01	1,58	1,89	0,71	6,66	15,05	77,12	1,83	-	0,31	85,89
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,39	-	0,05	-	-	0,02	0,04	0,26	-	-	-	0,02
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	62,30	0,59	2,52	0,66	7,65	8,74	2,97	7,68	0,41	-	0,16	30,92
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,05	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,10	-	-	-	0,08	0,07	-	0,06	-	-	0,12	1,77
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,26	-	-	-	0,02	0,05	-	0,05	-	-	-	1,14
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	17,71	0,16	1,92	0,05	0,25	0,25	1,40	3,28	0,14	-	0,03	10,23
	<i>Trong đó:</i>													
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>4,66</i>	<i>0,02</i>	<i>0,11</i>	<i>0,01</i>	<i>0,06</i>	<i>0,12</i>	<i>0,30</i>	<i>0,99</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,03</i>	<i>3,02</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>10,09</i>	<i>-</i>	<i>0,36</i>	<i>0,04</i>	<i>0,02</i>	<i>0,11</i>	<i>0,60</i>	<i>2,09</i>	<i>0,01</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>6,86</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,05</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,04</i>	<i>0,01</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

[illegible]

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 8	Phường 9	Phường Tân Hòa	Phường Tân Hội	Phường Tân Ngải	Phường Trường An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	267,55	0,04	2,79	6,25	2,24	9,05	18,74	99,64	10,58	1,53	6,48	110,21
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	40,08	-	-	-	-	-	1,00	19,12	0,06	-	-	19,90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>40,08</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1,00</i>	<i>19,12</i>	<i>0,06</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>19,90</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,06	-	-	-	0,01	-	-	0,05	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	226,83	0,04	2,71	6,25	2,23	9,03	17,70	80,05	10,52	1,53	6,48	90,29
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,58	-	0,08	-	-	0,02	0,04	0,42	-	-	-	0,02
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNN	17,21	-	0,01	-	-	0,22	3,12	-	2,98	-	10,08	0,80
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	17,20	-	-	-	-	0,22	3,12	-	2,98	-	10,08	0,80
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,23	0,11	0,97	0,03	0,23	0,03	0,45	0,97	0,05	0,06	0,05	4,28

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Trong năm 2023, trên địa bàn thành phố Vĩnh Long không có nhu cầu đưa đất chưa sử dụng vào khai thác sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Long và đơn vị liên quan có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Long, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Vĩnh Long và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CT, P.CT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP.UBND tỉnh;
- Phòng KTNV;
- Lưu: VT, 4.08.05.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH